

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Hà Nam, tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-35

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Khang Minh Group (trước đây là Công ty cổ phần Gạch Khang Minh) (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khang Minh Group (trước đây là Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Khang Minh Group;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Group Joint Stock Company

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn HNX với mã cổ phiếu GKM

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 148.837.090.000 VND (một trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn đồng)

Mệnh giá: 10.000 VND/ 1 cổ phần, tổng số cổ phần: 14.883.709 (cổ phần)

Các thành viên của Ban Lãnh đạo Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên	Chức danh
- Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Lê Hoài An	Ủy viên
- Ông Phạm Sĩ Giang	Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Tiêm	Ủy viên
- Ông Trần Hải Long	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên	Chức danh
- Ông Lê Hoài An	Giám đốc
- Bà Hoàng Hạnh Phúc	Kế toán trưởng

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Thành viên	Chức danh
- Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo Công ty, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đại diện pháp luật của Công ty



Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 664/2020/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
của Công ty Cổ phần Khang Minh Group

Kính gửi :
Quý Cổ đông
Ban Lãnh đạo
Công ty cổ phần Khang Minh Group

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khang Minh Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/08/2020 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM
ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.496.643.129	184.693.293.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.117.237.537	29.280.928.293
1. Tiền	111		3.117.237.537	29.280.928.293
II. Các khoản phải thu	130		108.229.652.958	97.396.292.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	85.970.937.206	83.707.292.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	20.257.974.168	3.228.999.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.168.318.182	10.835.653.888
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(167.576.598)	(375.652.855)
III. Hàng tồn kho	140	V.06	39.012.627.026	31.112.848.764
1. Hàng tồn kho	141		39.012.627.026	31.112.848.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.137.125.608	26.903.223.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	344.760.861	1.173.843.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.514.917.762	9.370.653.782
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	16.277.446.985	16.358.726.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.088.721.161	128.612.760.758
I. Tài sản cố định	220		94.883.981.811	102.048.442.205
<i>I. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>V.09</i>	<i>94.883.981.811</i>	<i>102.048.442.205</i>
- Nguyên giá	222		151.107.835.476	150.928.151.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.223.853.665)	(48.879.709.635)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.216.023.459	6.192.786.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	6.216.023.459	6.192.786.882
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.988.715.891	20.371.531.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	19.988.715.891	20.371.531.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.585.364.290	313.306.053.788


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.384.932.024	143.128.442.683
I. Nợ ngắn hạn	310		89.499.020.192	107.935.269.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.664.398.163	49.412.821.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.519.855.544	1.825.108.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.936.937.172	3.856.694.577
4. Phải trả người lao động	314		2.188.300.525	1.457.313.655
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.533.279.033	1.698.856.749
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	50.656.249.755	49.684.475.170
II. Nợ dài hạn	330		33.885.911.832	35.193.173.397
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	33.885.911.832	35.193.173.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.200.432.266	170.177.611.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	173.200.432.266	170.177.611.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.837.090.000	148.837.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.706.059.091	8.706.059.091
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		15.657.283.175	12.634.462.014
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.634.462.014	9.909.808.193
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.022.821.161	2.724.653.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.585.364.290	313.306.053.788

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	64.839.051.615	54.086.222.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.771.250	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.821.280.365	54.086.222.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	51.160.814.290	44.288.981.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.660.466.075	9.797.241.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	404.513	548.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.547.186.658	2.121.639.395
- Trong đó: Chi phí lãi vay			3.372.006.044	2.121.639.395
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	3.417.482.714	2.518.255.712
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	3.105.200.284	2.528.896.644
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.591.000.932	2.628.997.522
12. Thu nhập khác	31	VI.07	152.181.818	1.013.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.08	431.682.855	2.189.768.635
14. Lợi nhuận khác	40		(279.501.037)	(1.176.768.635)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.311.499.895	1.452.228.887
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	288.678.734	687.424.529
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.022.821.161	764.804.358
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		3.022.821.161	764.804.358
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	203	54

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Trần Thị Miên

Hoàng Hạnh Phúc



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	3.311.499.895	1.452.228.887
2 Điều chỉnh cho các khoản		10.507.669.304	7.748.376.639
- Khấu hao TSCĐ	02	7.344.144.030	5.627.320.455
- Các khoản dự phòng	03	(208.076.257)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(404.513)	(548.111)
- Chi phí lãi vay	06	3.372.006.044	2.121.604.295
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.819.169.199	9.200.605.526
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(758.351.603)	(16.810.529.642)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(7.899.778.262)	(14.363.350.370)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(20.040.533.776)	25.747.268.320
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.211.897.929	(5.275.301.485)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.372.006.044)	(2.121.604.295)
- Thuế thu nhập đã nộp	15	-	(1.552.399.627)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(106.088.942)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.039.602.557)	(5.281.400.515)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(8.788.920.213)	(24.302.816.873)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.013.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(300.000.000)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	750.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	404.513	548.111
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.788.515.700)	(22.839.268.762)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.977.001.802	77.658.713.886
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.312.574.301)	(76.553.720.412)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(335.572.499)	1.104.993.474

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(26.163.690.756)	(27.015.675.803)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.280.928.293	44.933.057.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.117.237.537	17.917.381.707

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Khang Minh Group (trước đây là Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Khang Minh Group;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Group Joint Stock Company

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn HNX với mã cổ phiếu GKM.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 148.837.090.000 VND (một trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn đồng)

Mệnh giá: 10.000 VND/1 cổ phần, tổng số cổ phần: 14.883.709 (cổ phần).

Đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Đặng Việt Lê – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong kỳ là sản xuất gạch không nung các loại, gạch ốp lát cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con.

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	100	100	Thôn Tân Lâm, thị trấn Kịen Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán trong báo cáo này bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn kinh doanh

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Các quỹ: việc trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.080.550.163	28.706.400.087
Tiền gửi ngân hàng	36.687.374	574.528.206
Tổng cộng	3.117.237.537	29.280.928.293

02. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Long Hải	544.159.285	3.098.626.945
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 2	237.814.560	437.814.560
Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	1.626.694.333	981.811.358
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	5.405.579.645	11.615.485.151
Công ty TNHH Vật Tư Và Xây Dựng Hoàng Thành	730.620.402	2.360.402.896
Công ty Cổ phần Xây dựng Đất Việt Xanh	2.010.224.900	6.650.643.850
Công ty Cổ phần ĐT VLXD Khang Minh	8.416.928.871	2.571.861.894
Công ty TNHH TM và VLXD Phát Đạt	7.148.019.286	381.724.937
Công ty TNHH Thương mại Hải Vương	8.500.862.351	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Sinh Hùng 68	3.018.132.000	3.040.000.000
Đối tượng khác	48.331.901.573	52.568.921.230
Tổng cộng	85.970.937.206	83.707.292.821

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải Vijasun Hà Nam	610.547.675	1.610.547.675
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Tân Thịnh	473.612.501	473.612.501
Công ty Cổ phần tài nguyên Đông Bắc	1.010.884.119	-
Mr Zhou Jie	6.841.235.000	-
Mr Yang Gang	4.646.000.000	-
Mr Wei Zhi Kai	2.564.592.000	-
Công ty TNHH XD và TM Sao Thái Dương	1.100.000.000	-
Nhóm nghiên cứu trường Đại học Kinh tế quốc dân	1.000.000.000	-
Thu đối tượng khác	2.011.102.873	1.144.838.881
Tổng cộng	20.257.974.168	3.228.999.057

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**04. Phải thu ngắn hạn khác**

Đơn vị: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Bà Cao Thị Thương	-	-	7.471.000.000	-
- Ông Nguyễn Việt Hà	710.000.000	-	2.689.000.000	-
- Bà Trần Thị Miên	48.318.182	-	298.653.888	-
- Phải thu về chuyển nhượng vốn	-	-	367.000.000	-
- Đối tượng khác	-	-	10.000.000	-
- Phải thu tạm ứng	1.410.000.000	-	-	-
Tổng cộng	2.168.318.182	-	10.835.653.888	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

05. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá ghi sổ	Dự phòng
Tổng công ty 36	-	-	9.172.677	9.172.677
CN Công Ty CP ĐT & XD Công Nghiệp - XN Xây Dựng Số 7	25.282.292	25.282.292	25.282.292	25.282.292
Công ty TNHH Beta Media	-	-	7.692.250	7.692.250
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hải	-	-	94.315.520	94.315.520
Công ty TNHH TM và XD Kim Việt	-	-	40.584.600	40.584.600
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và dịch vụ Thái Sơn	-	-	4.489.240	4.489.240
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Hoa Việt	-	-	23.331.970	23.331.970
Công ty TNHH XD Thái Bình Dương	-	-	28.490.000	28.490.000
Công ty Cổ phần công trình Long Hưng	70.882.306	70.882.306	70.882.306	70.882.306
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng CTC	71.412.000	71.412.000	71.412.000	71.412.000
Tổng cộng	167.576.598	167.576.598	375.652.855	375.652.855

06. Hàng tồn kho

Đơn vị: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.497.980.476	-	10.359.682.316	-
Công cụ, dụng cụ	2.250.000	-	-	-
Thành phẩm	26.433.422.976	-	20.674.192.874	-
Hàng hóa	78.973.574	-	78.973.574	-
Tổng cộng	39.012.627.026	-	31.112.848.764	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**07. Chi phí trả trước**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>344.760.861</i>	<i>1.173.843.010</i>
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	245.819.192	948.944.679
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.941.669	224.898.331
<i>b. Dài hạn</i>	<i>19.988.715.891</i>	<i>20.371.531.671</i>
Chi phí sửa chữa, cải tạo VP SG	188.521.058	-
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	1.361.348.988	1.480.509.240
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.030.483.522	2.289.024.910
Chi phí san lấp mặt bằng	16.408.362.323	16.601.997.521
Tổng cộng	20.333.476.752	21.545.374.681

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình trạm nghiền đá	16.678.300	16.678.300
Xây dựng cơ bản dở dang	6.199.345.159	6.176.108.582
- Văn phòng làm việc	5.297.334.046	5.274.097.469
- Nhà kho	109.152.000	109.152.000
- Dự án khác	792.859.113	792.859.113
Tổng cộng	6.216.023.459	6.192.786.882

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu kỳ</i>	49.567.725.970	83.103.686.743	14.815.486.354	1.893.355.455	1.547.897.318	150.928.151.840
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	126.000.000	-	-	53.683.636	179.683.636
- Tăng khác	-	126.000.000	-	-	53.683.636	179.683.636
<i>Dư cuối kỳ</i>	49.567.725.970	83.229.686.743	14.815.486.354	1.893.355.455	1.601.580.954	151.107.835.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu kỳ</i>	13.405.811.014	27.593.586.323	6.372.221.905	523.990.749	984.099.644	48.879.709.635
<i>Tăng trong kỳ</i>	2.049.431.022	4.162.708.326	935.361.854	131.139.870	65.502.958	7.344.144.030
- Khấu hao trong kỳ	2.049.431.022	4.162.708.326	935.361.854	131.139.870	65.502.958	7.344.144.030
<i>Dư cuối kỳ</i>	15.455.242.036	31.756.294.649	7.307.583.759	655.130.619	1.049.602.602	56.223.853.665
Giá trị còn lại						
<i>Đầu kỳ</i>	36.161.914.956	55.510.100.420	8.443.264.449	1.369.364.706	563.797.674	102.048.442.205
<i>Cuối kỳ</i>	34.112.483.934	51.473.392.094	7.507.902.595	1.238.224.836	551.978.352	94.883.981.811

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 8.813.148.494 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hà Mai khẩu Hà Mai	331.500.000	331.500.000	331.500.000	331.500.000
- Công ty TNHH XD và phát triển TM Nguyễn Minh	448.431.037	448.431.037	1.006.929.732	1.006.929.732
- Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	86.435.600	86.435.600	3.059.835.600	3.059.835.600
- Công ty TNHH Vận tải Trường Kỳ	136.085.468	136.085.468	1.436.085.468	1.436.085.468
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch Vụ Khánh Linh	622.024.761	622.024.761	-	-
- Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	7.164.552.979	7.164.552.979	5.474.906.115	5.474.906.115
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Khang Minh	284.706.582	284.706.582	2.044.727.685	2.044.727.685
- Công ty Cổ phần Thương mại IDC Vạn Thành	29.049.616	29.049.616	1.113.433.798	1.113.433.798
- Công ty Cổ phần Tài nguyên Đông Bắc	127.397.682	127.397.682	2.445.206.741	2.445.206.741
- Công ty TNHH vận tải Trường Anh	71.137.460	71.137.460	4.693.906.760	4.693.906.760
- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	-	-	1.026.708.441	1.026.708.441
- Công ty TNHH vận tải TM và DV Tiến Dũng	464.890.000	464.890.000	2.200.110.000	2.200.110.000
- Công ty TNHH Phương Lâm	810.187.687	810.187.687	7.810.187.687	7.810.187.687
- Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Phú Nguyễn	8.386.576.449	8.386.576.449	8.386.576.449	8.386.576.449
- Các đối tượng khác	7.701.422.842	7.701.422.842	8.382.706.589	8.382.706.589
Tổng cộng	26.664.398.163	26.664.398.163	49.412.821.065	49.412.821.065

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	50.656.249.755	50.656.249.755	49.684.475.170	49.684.475.170
Vay ngân hàng				
{1} Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	47.656.249.755	47.656.249.755	46.684.475.170	46.684.475.170
{2} Ngân hàng hợp tác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Vay dài hạn	33.885.911.832	33.885.911.832	35.193.173.397	35.193.173.397
Vay ngân hàng				
{3} Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	435.567.200	435.567.200	1.201.291.267	1.201.291.267
{4} Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Hà Thành	2.843.663.373	2.843.663.373	3.281.163.373	3.281.163.373
{5} Shinhan Bank	606.681.259	606.681.259	710.718.757	710.718.757
{6} Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	84.542.161.587	84.542.161.587	84.877.648.567	84.877.648.567

{1} {3} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 134/2019/HĐTD ngày 24/06/2019

- Hạn mức vay ngắn hạn: 51.663.000.000

- Hạn mức vay trung dài hạn: 2.711.000.000

- Lãi suất vay không cố định, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 04/06/2019

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

- Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Nhà số 60, ngõ 199 đường Hồ Tùng Mậu, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 6, tờ bản đồ 25, cụm CN mở rộng Tây Nam TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

+ Một số khoản phải thu

+ Một số máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của đơn vị

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

{2} Khoản vay theo các Hợp đồng vay cụ thể bao gồm

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn vay	Lãi suất
0100000026107014	10/06/2020	490.000.000	6 tháng	8,0%
0100000026103014	10/06/2020	530.000.000	6 tháng	8,0%
0100000026023014	09/06/2020	480.000.000	6 tháng	8,0%
0100000025982014	09/06/2020	500.000.000	6 tháng	8,0%
0100000025923014	08/06/2020	500.000.000	6 tháng	8,0%
0100000026122014	11/06/2020	500.000.000	6 tháng	8,0%

+ Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba

+ Mục đích vay: Vay tiền để thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

{4} Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số tiền
- HĐ SGO20170851/HĐTD	13/06/2017	1.439.396.493
- HĐ SGO20170852/HĐTD	13/06/2017	1.429.532.902
- HĐ SGO20170853/HĐTD	13/06/2017	1.068.483.978

Mục đích: đầu tư mua 3 căn hộ tại dự án D'.Capital làm văn phòng (thuyết minh số 08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;

Thời hạn vay: 60 tháng;

Lãi suất vay trong năm: 9,65%/năm.

{5} Khoản vay bao gồm

- Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số 814300004295 ngày 22/03/2018;

+ Số tiền: 479.500.000;

+ Lãi suất bán cố định: 8,5%/năm;

+ Thời hạn vay: 4 năm;

+ Tài sản bảo đảm: Xe ô tô bán tải Pick Up cabin kép Ford Ranger XLS màu ghi xám biển số 29C-791.30.

- Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số SHBVN/RMC/2019/HĐTD-1629 ngày 06/12/2019;

+ Số tiền: 410.000.000;

+ Lãi suất bán cố định: 9,69%/năm;

+ Thời hạn vay: 5 năm;

+ Tài sản bảo đảm: Xe ô tô bán tải Pick Up cabin kép Ford Ranger màu bạc biển số 51D-622.61

{6} Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2907-LAV-201901121 ngày 29/11/2019

+ Số tiền: 30.000.000.000;

+ Lãi suất: 10%/năm; trả lãi 6 tháng một lần

+ Thời hạn vay: 102 tháng;

+ Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của nhà máy sản xuất tấm đá ốp lát nhân tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

				Đơn vị: VND
	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	516.814	91.708.851	-	92.225.665
Tiền thuê đất (*)	16.358.209.456	-	172.988.136	16.185.221.320
Tổng cộng	16.358.726.270	91.708.851	172.988.136	16.277.446.985

(*) Tiền thuê đất phải thu thực tế là tiền đền bù giải phóng mặt bằng Công ty CP Khang Minh Group đã trả trước và được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

b. Phải trả

				Đơn vị: VND
	Đầu kỳ	Đã nộp	Phải nộp	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.078.555.555	311.983.804	1.051.898.690	2.818.470.441
Thuế TNDN	1.605.267.835	-	288.678.734	1.893.946.569
Thuế TNCN	172.871.187	-	51.648.975	224.520.162
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Tổng cộng	3.856.694.577	317.983.804	1.398.226.399	4.936.937.172

13. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	881.460.259	745.080.670
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.630.545.317	932.502.622
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.273.457	21.273.457
<i>Quỹ phòng chống thiên tai</i>	<i>21.273.457</i>	<i>21.273.457</i>
Tổng cộng	2.533.279.033	1.698.856.749

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2019	141.750.000.000	8.711.059.091	16.996.898.193	167.457.957.284
- Tăng vốn trong năm trước	7.087.090.000	-	-	7.087.090.000
- Lãi năm trước	-	-	2.724.653.821	2.724.653.821
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	(7.087.090.000)	(7.087.090.000)
- Giảm khác	-	(5.000.000)	-	(5.000.000)
Số dư ngày 31/12/2019	148.837.090.000	8.706.059.091	12.634.462.014	170.177.611.105
Số dư ngày 01/01/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	12.634.462.014	170.177.611.105
- Lãi năm nay	-	-	3.022.821.161	3.022.821.161
Số dư ngày 30/06/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	15.657.283.175	173.200.432.266

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ông Đặng Việt Lê	33.526.500.000	33.526.500.000
Ông Lê Hoài An	7.497.000.000	7.497.000.000
Các cổ đông khác	107.813.590.000	107.813.590.000
Cộng	148.837.090.000	148.837.090.000

c) Tỷ lệ vốn góp của các thành viên

Thành viên	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ông Đặng Việt Lê	23%	23%
Ông Lê Hoài An	5%	5%
Các cổ đông khác	72%	72%
Cộng	100%	100%

d) Các giao dịch về vốn

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	148.837.090.000	141.750.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	148.837.090.000	141.750.000.000

e) Cổ phiếu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.883.709	14.883.709
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.883.709	14.883.709
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.883.709	14.883.709
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	14.883.709	14.200.311
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.011.545.890	-
Doanh thu bán thành phẩm	55.827.505.725	54.086.222.427
Tổng cộng	64.839.051.615	54.086.222.427
Các khoản giảm trừ doanh thu trong đó	17.771.250	-
- Hàng bán bị trả lại	17.771.250	-
Doanh thu thuần	64.821.280.365	54.086.222.427

02. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.203.448.848	2.522.345.523
Giá vốn bán thành phẩm	42.957.365.442	41.766.635.742
Tổng cộng	51.160.814.290	44.288.981.265

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	404.513	548.111
Tổng cộng	404.513	548.111

04. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	3.372.006.044	2.121.604.295
Chênh lệch tỷ giá	-	35.100
Lãi chậm trả nhà cung cấp	175.180.614	-
Tổng cộng	3.547.186.658	2.121.639.395

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

05. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.515.602	-
Chi phí nhân công	1.567.922.621	1.385.377.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.630.668	41.496.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.333.543.705	686.572.143
Chi phí khác bằng tiền khác	137.870.118	404.809.266
Tổng cộng	3.417.482.714	2.518.255.712

06. Chi phí quản lý

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.079.345.201	1.166.756.841
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.371.365	18.078.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	278.730.027	127.729.441
Thuế, phí, lệ phí và các khoản dự phòng	73.241.232	7.318.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.726.807	19.581.468
Chi phí bằng tiền khác	81.785.652	1.189.431.176
Tổng cộng	3.105.200.284	2.528.896.644

07. Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Thanh lý Tài sản cố định	-	1.013.000.000
Thu nhập khác	152.181.818	-
Tổng cộng	152.181.818	1.013.000.000

08. Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.887.319.168
Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	312.820.052	102.769.467
Chi phí khác	118.862.803	199.680.000
Tổng cộng	431.682.855	2.189.768.635

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a - DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	288.678.734	687.424.529
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	288.678.734	687.424.529

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân công	8.897.420.798	8.069.133.143
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.942.333.088	30.240.339.836
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	8.516.073.928	5.865.201.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.037.047.345	708.722.047
Chi phí khác bằng tiền	1.552.785.778	3.368.787.800
Tổng cộng	46.945.660.937	48.252.184.113

11. Thu nhập trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	3.022.821.161	764.804.358
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.022.821.161	764.804.358
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)	14.883.709	14.175.000
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	203	54

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin và các giao dịch với bên liên quan

a) Thông tin các bên liên quan

<u>Đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Cá nhân	
- Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tổ chức	
- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	Công ty con

b) Giao dịch với Bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Hội đồng quản trị		
Mượn tiền	-	16.143.360.050
Trả tiền vay	-	16.143.360.050
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh		
Mua hàng/Trả tiền	1.669.500.000	5.798.732.445
Trả tiền mượn	-	2.028.000.000
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Thu nhập của thành viên chủ chốt		
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	907.584.078	1.153.551.519
c) Số dư với Bên liên quan	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	642.791.559	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	-	1.026.708.441

02. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

02. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các công cụ tài chính

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.117.237.537	-	29.280.928.293	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.139.255.388	(167.576.598)	94.542.946.709	(375.652.855)
Cộng	91.256.492.925	(167.576.598)	123.823.875.002	(375.652.855)
			Giá trị ghi sổ	
			30/06/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			84.542.161.587	84.877.648.567
Phải trả người bán và phải trả khác			29.197.677.196	51.111.677.814
Cộng			113.739.838.783	135.989.326.381

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

02. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu vào nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.117.237.537	-	-	3.117.237.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.930.846.967	7.208.408.421	-	88.139.255.388
Cộng tài sản tài chính	84.048.084.504	7.208.408.421	-	91.256.492.925
Vay và nợ	50.656.249.755	33.885.911.832	-	84.542.161.587
Phải trả người bán và phải trả khác	25.979.966.639	3.217.710.557	-	29.197.677.196
Cộng nợ phải trả tài chính	76.636.216.394	37.103.622.389	-	113.739.838.783
Tài sản tài chính thuần	7.411.868.110	(29.895.213.968)	-	(22.483.345.858)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Việt Lê



CPA VIETNAM

A member of  **MOORE** *Members in principal cities throughout the world*

Moore Global Network Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.

A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:
150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moore-global.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Global Network Limited and managed by Moore Asia Pacific (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84 (24) 3 783 2121, Fax: +84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn